

Số :1856...../GDĐT-CM

Củ Chi, ngày 27 tháng 11 năm 2017

DANH SÁCH CÔNG NHẬN HỌC SINH GIỎI LỚP 9 CẤP HUYỆN NĂM HỌC 2017-2018

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
1	1	T.16	Nguyễn Tuấn	Cường	23	6	2003	TP.HCM	9a6	Phước Thạnh	Toán	18.5
2	2	T.46	Hà Gia	Linh	29	10	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Toán	17
3	3	T.06	Đieu Ngọc Lan	Anh	2	10	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Toán	16.8
4	4	T.41	Nguyễn Tuấn	Kiệt	4	11	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Toán	16.5
5	5	T.112	Nguyễn Thị	Vy	25	5	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Toán	16.3
6	6	T.101	Nguyễn Lê Phương	Trinh	29	4	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Toán	15
7	7	T.05	Nguyễn Ngọc Quang	Anh	24	9	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Toán	14.5
8	8	T.106	Lý Nghiệp	Tuấn	17	3	2003	Phú Yên	9/6	Tân Thạnh Đông	Toán	14.5
9	9	T.111	Lương Tiểu	Vy	3	3	2003	Tp HCM	9a13	Tân Phú Trung	Toán	14.5
10	10	T.29	Liêu Thị Thanh	Hằng	19	4	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Toán	14
11	11	T.18	Trần Đình Xuân	Đào	17	7	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Toán	13.5
12	12	T.67	Nguyễn Thị Huyền	Nhi	14	7	2003	TP. HCM	9A2	An Nhơn Tây	Toán	13.5
13	13	T.98	Võ Ngọc Bảo	Trâm	26	5	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Toán	13.5
14	14	T.73	Lê Thành	Phong	28	8	2003	Bình Dươn	9/5	Bình Hòa	Toán	13.3
15	15	T.38	Nguyễn Lê Quốc	Khánh	13	3	2003	Tp. HCM	9/5	Trung An	Toán	13
16	16	T.49	Nguyễn Thị Hồng	Loan	12	8	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	Toán	12.8
17	17	T.69	Nguyễn Hà Phương	Nhung	5	8	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Toán	12.3
18	18	T.24	Phạm Thùy Mỹ	Duyên	21	11	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Toán	12
19	19	T.95	Phạm Mỹ	Tiên	11	10	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	Toán	12
20	20	T.51	Huỳnh Cao	Minh	15	5	2003	TP.HCM	9a1	Phước Thạnh	Toán	11.8
21	21	T.88	Nguyễn Phạm Thanh	Thảo	13	5	2003	Bình Dươn	9A1	Hòa Phú	Toán	11.8
22	22	T.108	Lê Phạm Tường	Vân	19	11	2003	TP. HCM	9A4	An Nhơn Tây	Toán	11.8
23	23	T.42	Cao Tuấn	Kiệt	24	9	2003	Bình Định	9/1	Tân An Hội	Toán	11.3
24	24	T.110	Võ Quang	Vinh	14	10	2003	Bình Dươn	9A1	Hòa Phú	Toán	11.3
25	25	T.04	Nguyễn Hoàng	Anh	16	10	2003	Tp HCM	9a1	Tân Phú Trung	Toán	11
26	26	T.25	Nguyễn Trà	Giang	1	1	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Toán	11
27	27	T.43	Lê Văn Cao	Kỳ	3	1	2003	Quảng Trị	9/1	Tân Thông Hội	Toán	11
28	28	T.47	Nguyễn Võ-Yến	Linh	29	5	2003	Hồ Chí Mi	9A8	Phú Hòa Đông	Toán	10.5
29	29	T.21	Tôn Chí	Dũng	6	10	2003	TPHCM	9/3	Thị Trấn 2	Toán	10
30	30	T.30	Đặng Công	Hậu	19	1	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Toán	10
31	1	L.126	Hồ Thanh	Bình	5	12	2003	Bình Dươn	9/2	Tân Thạnh Đông	Vật lý	18.5
32	2	L.121	Nguyễn Trương Quốc	Bảo	10	06	2003	Tp.HCM	9A13	Tân Phú Trung	Vật Lí	17.5
33	3	L.140	Trương Thúy	Hiền	23	5	2003	TP.HCM	9a3	Phước Thạnh	Vật lý	17

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
34	4	L.168	Nguyễn Thanh	Phong	07	08	2003	Tp.HCM	9A1	Tân Phú Trung	Vật Lí	17
35	5	L.158	Nguyễn Thị Thúy	Nga	23	1	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Vật Lí	15.5
36	6	L.184	Trần Võ Thanh	Thào	7	1	2003	TP.HCM	9a6	Phước Thạnh	Vật lý	15.5
37	7	L.194	Trần Huỳnh Lâm	Trúc	9	10	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Vật lý	15
38	8	L.142	Lương Nguyễn Đình	Hiếu	31	5	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Vật lý	14
39	9	L.123	Trần Quốc	Bảo	30	5	2003	TPHCM	9/5	Thị Trấn 2	Vật lý	13
40	10	L.143	Trịnh Lê Minh	Hiếu	9	6	2003	TP.HCM	9a6	Phước Thạnh	Vật lý	13
41	11	L.130	Nguyễn Thành	Đạt	12	5	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Vật lý	12.5
42	12	L.138	Nguyễn Thị Chúc	Hà	21	8	2003	TP.HCM	9A1	Tân Tiến	Vật Lý	12.5
43	13	L.162	Trương Thị Hồng	Ngọc	15	5	2003	Vĩnh Phúc	9A4	Phước Hiệp	Vật lý	12.5
44	14	L.179	Huỳnh Thảo	Tâm	4	8	2003	TP.HCM	9a3	Phước Thạnh	Vật lý	12.3
45	15	L.145	Nguyễn Phúc	Hung	3	1	2003	Tp. HCM	9/1	Trung An	Vật Lý	12
46	16	L.157	Lê Hoàng	Nam	18	10	2003	Bến Tre	9/3	Thị Trấn	Vật lý	10.8
47	17	L.182	Võ Thị Thanh	Thảo	16	03	2003	Tp.HCM	9A1	Tân Phú Trung	Vật Lí	10.5
48	18	L.148	Hoàng Công	Khang	29	4	2003	TPHCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Vật lý	10
49	19	L.187	Ngô Anh	Thư	25	8	2003	TPHCM	93	Trung Lập	Vật lý	10
50	20	L.193	Trần Đức	Trọng	05	08	2003	Tp.HCM	9A13	Tân Phú Trung	Vật Lí	10
51	1	H.245	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	18	11	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Hóa	20
52	2	H.269	Nguyễn Kiều Bảo	Khánh	17	1	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	19.3
53	3	H.331	Lê Nguyễn Uyên	Phương	18	09	2003	TP HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	19.3
54	4	H.371	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	16	10	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Hóa	19.3
55	5	H.383	Hà Lê Bảo	Trung	18	12	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Hóa	19.3
56	6	H.317	Hồ Phương	Như	14	08	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	Hóa	18.8
57	7	H.363	Nguyễn Huỳnh Thùy	Tiên	10	09	2003	TP HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	18.8
58	8	H.316	Tô Quỳnh	Như	19	8	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Hóa	18.5
59	9	H.381	Nguyễn Đức	Trọng	2	1	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Hóa	18.5
60	10	H.247	Lê Minh	Hằng	17	10	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Hóa	18.3
61	11	H.325	Nguyễn Lê Tấn	Phúc	18	5	2003	TPHCM	9A5	Phước Vĩnh An	Hóa	18.3
62	12	H.384	Nguyễn Nhật	Trung	9	11	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	18.3
63	13	H.213	Nguyễn Hoàng	Bảo	05	04	2003	TP HCM	9A3	Tân Thạnh Tây	Hóa	18
64	14	H.215	Nguyễn Phước	Bình	1	7	2003	TP.HCM	9A2	Tân Tiến	Hóa	18
65	15	H.343	Nguyễn Quốc	Thái	6	1	2003	Hồ Chí Mi	9A3	Phú Hòa Đông	Hóa	18
66	16	H.306	Trần Hà Minh	Nhật	16	11	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	17.8
67	17	H.231	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30	9	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Hóa	17.5
68	18	H.275	Nguyễn Thanh	Lâm	30	9	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	17.3
69	19	H.305	Lê Thị Mỹ	Nhân	22	10	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	17.3
70	20	H.397	Lê Hoàng Hải	Yến	24	10	2003	TP HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	17.3
71	21	H.266	Nguyễn Đặng Gia	Khang	8	1	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Hóa	17
72	22	H.315	Nguyễn Hoàng Yến	Như	22	2	2003	TP.HCM	9A2	Tân Tiến	Hóa	16.8
73	23	H.352	Nguyễn Trí	Thiện	18	9	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	16.8
74	24	H.254	Lê Khoa	Học	29	10	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	16.5

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
75	25	H.270	Huỳnh Gia	Khiêm	6	12	2003	Bình Dương	9/5	Trung An	Hóa	16.5
76	26	H.327	Nguyễn Minh	Phúc	29	10	2003	Tp.HCM	9 ₅	Trung Lập	Hóa	16.5
77	27	H.389	Lê Ngọc	Tuyền	13	08	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	Hóa	16.5
78	28	H.268	Phạm Quốc	Khánh	14	1	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Hóa	16.3
79	29	H.252	Nguyễn Trần Trung	Hậu	9	7	2003	Tp. HCM	9/5	Trung An	Hóa	16
80	30	H.258	Trương Quốc	Huy	24	2	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Hóa	16
81	31	H.311	Bùi Phương	Nhi	10	11	2003	Hồ Chí Minh	9A3	Phú Hòa Đông	Hóa	16
82	32	H.360	Đỗ Anh	Thư	9	7	2003	TP.HCM	9a2	Phước Thạnh	Hóa	16
83	33	H.216	Đặng Huy	Bình	04	07	2003	TP HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	15.8
84	34	H.242	Trần Huỳnh Bảo	Giang	22	3	2003	Tiền Giang	9/5	Bình Hòa	Hóa	15.8
85	35	H.243	Nguyễn Lê Như	Hà	02	10	2003	TP HCM	9A2	Tân Thạnh Tây	Hóa	15.8
86	36	H.380	Trần Nguyễn Nguyên	Trọng	7	4	2003	TP. HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	15.8
87	37	H.204	Nguyễn Huỳnh Phương	Anh	4	1	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Hóa	15.5
88	38	H.208	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	12	9	2003	Hồ Chí Minh	9A4	Phú Hòa Đông	Hóa	15.5
89	39	H.219	Nguyễn Phương Thanh	Châu	30	10	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Hóa	15.5
90	40	H.348	Nguyễn Trần Thanh	Thảo	22	4	2003	Tiền Giang	9A7	Phú Hòa Đông	Hóa	15.5
91	41	H.365	Trần Xuân	Toàn	24	8	2003	TPHCM	9A5	Phước Vĩnh An	Hóa	15.5
92	42	H.207	Đinh Thị Lan	Anh	8	1	2003	Hồ Chí Minh	9A1	Phú Hòa Đông	Hóa	15.3
93	43	H.230	Đặng Thế	Dinh	15	1	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	15.3
94	44	H.262	Nguyễn Gia	Hy	16	7	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Hóa	15
95	45	H.271	Nguyễn Minh	Khoa	1	12	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	15
96	46	H.288	Phạm Thành	Nam	04	02	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	15
97	47	H.246	Nguyễn Hứa	Hân	5	7	2003	Bình Dương	9A7	Phú Hòa Đông	Hóa	14.8
98	48	H.284	Dương Bảo	Minh	5	12	2003	Hồ Chí Minh	9A1	Nguyễn Văn Xơ	Hóa	14.8
99	49	H.393	Đặng Thanh	Vy	12	8	2003	TPHCM	9a1	Phạm Văn Cội	Hóa	14.8
100	50	H.253	Quỳnh Mỹ	Hoàng	11	4	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	14.5
101	51	H.394	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	26	9	2003	Tp.HCM	9 ₄	Trung Lập	Hóa	14.5
102	52	H.349	Trần Ngọc	Thảo	15	10	2003	Hồ Chí Minh	9A5	Phú Hòa Đông	Hóa	14.3
103	53	H.386	Lê Thị Hoàng	Tú	5	2	2003	TP.HCM	9A2	Tân Tiến	Hóa	14
104	54	H.265	Âu Dương	Khang	28	10	2003	TP HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	13.8
105	55	H.341	Nguyễn Trần Thành	Tâm	15	11	2003	Tp.HCM	9/1	Thị Trấn	Hóa	13.8
106	56	H.375	Nguyễn Gia	Trí	7	8	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	13.5
107	57	H.214	Nguyễn Gia	Bảo	4	8	2003	Tp. HCM	9/1	Trung An	Hóa	13.3
108	58	H.387	Phạm Thị Cẩm	Tú	24	1	2003	TP. HCM	9A4	An Nhơn Tây	Hóa	13.3
109	59	H.218	Nguyễn Thị Tuyết	Cầm	16	7	2003	TP.HCM	9a6	Phước Thạnh	Hóa	13
110	60	H.299	Hứa Thị Thanh	Nhàn	28	2	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Hóa	13
111	61	H.321	Nguyễn Khánh	Ninh	06	09	2003	TP HCM	9/6	Thị Trấn	Hóa	13
112	62	H.274	Nguyễn Anh	Kiệt	22	9	2003	TP.HCM	9a4	Phước Thạnh	Hóa	12.8
113	63	H.373	Lê Trần Phương	Trang	11	11	2003	Hồ Chí Minh	9A7	Phú Hòa Đông	Hóa	12.8
114	64	H.391	Nguyễn Trần Thúy	Vy	27	8	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Hóa	12.8

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
115	65	H.233	Dương Nguyễn Thùy	Dương	12	4	2003	TP. HCM	9A5	An Nhơn Tây	Hóa	12.5
116	66	H.279	Vương Hoàng	Long	5	4	2003	TP.HCM	9a1	Phước Thạnh	Hóa	12.5
117	67	H.370	Võ Thị Thu	Trâm	21	1	2003	TPHCM	9a1	Phạm Văn Cội	Hóa	12.5
118	68	H.376	Nguyễn Thành	Trí	28	3	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	12.5
119	69	H.237	Nguyễn Khương	Duy	6	11	2003	TP.HCM	9a6	Phước Thạnh	Hóa	12.3
120	70	H.287	Nguyễn Ngọc Trà	My	3	7	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	12.3
121	71	H.290	Lê Thị Ngọc	Ngân	29	10	2003	TPHCM	9/1	Thị trấn 2	Hóa	12.3
122	72	H.308	Nguyễn Quỳnh	Nhi	28	3	2003	TPHCM	9/4	Thị trấn 2	Hóa	12.3
123	73	H.314	Lê Quỳnh	Như	6	5	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	12.3
124	74	H.264	Nguyễn Duy	Khang	23	9	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	12
125	75	H.346	Trần Ngọc	Thảo	1	6	2003	Quảng Bình	9A13	Tân Phú Trung	Hóa	12
126	76	H.354	Nguyễn Khánh Anh	Thơ	26	4	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Hóa	12
127	77	H.378	Nguyễn Ngọc Đoàn	Trinh	10	2	2003	Đắc Lắc	9A13	Tân Phú Trung	Hóa	12
128	78	H.297	Nguyễn Quý	Ngọc	11	11	2003	Hồ Chí Mi	9A2	Phú Hòa Đông	Hóa	11.8
129	79	H.259	Lê Minh	Huy	15	5	1999	TPHCM	9/1	Thị trấn 2	Hóa	11.5
130	80	H.272	Lê Trung	Kiệt	4	11	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	11.5
131	81	H.296	Tô Trọng	Nghĩa	04	11	2003	Tp.HCM	9 ₄	Trung Lập	Hóa	11.5
132	82	H.340	Dương Nguyễn Bảo	Tâm	26	6	2003	TP HCM	9A4	Nguyễn Văn Xơ	Hóa	11.5
133	83	H.377	Huỳnh Nguyễn Trọng	Triết	28	10	2003	TP.HCM	9a1	Phước Thạnh	Hóa	11.5
134	84	H.202	Nguyễn Thị Bình	An	7	3	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	Hóa	11
135	85	H.255	Biện Minh	Hung	17	5	2003	Hồ Chí Mi	9A8	Phú Hòa Đông	Hóa	11
136	86	H.318	Võ Lệ Ý	Như	12	2	2003	TP.HCM	9a5	Phước Thạnh	Hóa	11
137	87	H.337	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	29	7	2003	Bình Dươn	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	11
138	88	H.209	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	18	3	2003	Tp. HCM	9/1	Trung An	Hóa	10.8
139	89	H.221	Lê Bình Khánh	Chi	13	6	2003	Hồ Chí Mi	9A5	Phú Hòa Đông	Hóa	10.8
140	90	H.257	Ký Gia	Huy	10	4	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Hóa	10.8
141	91	H.293	Nguyễn Thị Kim	Ngân	1	12	2003	TP. HCM	9A3	An Nhơn Tây	Hóa	10.8
142	92	H.312	Nguyễn Thanh	Nhi	12	11	2003	TP HCM	9/7	Tân Thạnh Đông	Hóa	10.8
143	93	H.369	Tạ Nguyễn Bích	Trâm	4	4	2003	TPHCM	9a4	Phạm Văn Cội	Hóa	10.8
144	94	H.210	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	5	10	2003	TP. HCM	9A2	Phước Hiệp	Hóa	10.5
145	95	H.295	Đặng Phương	Nghi	19	2	2003	TPHCM	9A1	Tân Phú Trung	Hóa	10.5
146	96	H.310	Ngô Hoàng	Nhi	31	8	2003	Tp.HCM	9A3	An Phú	Hóa	10.5
147	97	H.355	Nguyễn Thị Kim	Thoa	2	7	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	10.5
148	98	H.374	Nguyễn Hoàng	Trang	4	9	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Phú Hòa Đông	Hóa	10.5
149	99	H.203	Đỗ Minh	Anh	28	3	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Hóa	10.3
150	100	H.222	Trần Nguyễn Tú	Chi	7	6	2003	Hồ Chí Mi	9A6	Phú Hòa Đông	Hóa	10.3
151	101	H.244	Nguyễn Ngọc Mai	Hân	8	1	2003	Cần Thơ	9A13	Tân Phú Trung	Hóa	10.3
152	102	H.283	Lê Ánh	Minh	24	4	2003	CÀ MAU	9A5	Phước Vĩnh An	Hóa	10.3
153	103	H.395	Võ Ngọc Như	Ý	13	12	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Phú Hòa Đông	Hóa	10.3
154	104	H.211	Lê Thị Diễm Kiều Tuy	Băng	9	1	2003	TPHCM	9a3	Phạm Văn Cội	Hóa	10
155	105	H.217	Nguyễn Nhất	Bình	7	1	2003	Bình Dươn	9/1	Trung An	Hóa	10

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
156	106	H.286	Nguyễn Ngọc Trà	My	24	9	2003	Hồ Chí Mi	9A4	Phú Hòa Đông	Hóa	10
157	107	H.313	Lương Thị Thiên	Nhi	12	5	2003	TP.HCM	9a5	Phước Thạnh	Hóa	10
158	108	H.339	Nguyễn Hải	Son	28	11	2003	TPHCM	9/2	Thị Trấn 2	Hóa	10
159	109	H.359	Lê Nguyễn Anh	Thư	28	9	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Hóa	10
160	110	H.361	Bùi Thị Diễm	Thùy	15	6	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Hóa	10
161	111	H.368	Võ Thị Ngọc	Trâm	2	2	2003	TP.Hồ Chí	9A2	Trung Lập Hạ	Hóa	10
162	1	Si.404	Lê Minh Quý	Hồng	14	10	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Sinh	14.5
163	2	Si.430	Hồ Nguyệt	Minh	24	3	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Sinh	13
164	3	Si.406	Lưu Trần Thảo	Vy	05	02	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Sinh	13
165	4	Si.405	Phan Nguyễn	Khánh	11	01	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Sinh	12.3
166	5	Si.429	Trần Thị Thuý	Loan	12	11	2003	TPHCM	9/2	Thị Trấn 2	Sinh	11
167	6	Si.476	Lê Thị Thanh	Nhàn	12	10	2002	TPHCM	9A1	Hòa Phú	Sinh	10.5
168	7	Si.407	Biện Đoàn Yến	Vy	04	5	2003	TPHCM	9A13	Tân Phú Trung	Sinh	10.5
169	8	Si.432	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	29	12	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Sinh	10.3
170	9	Si.441	Nguyễn Hữu	Đức	3	9	2003	Tp. HCM	9/2	Trung Lập	Sinh	10
171	10	Si.401	Nguyễn Thành	Long	01	12	2003	TPHCM	9a1	Tân Phú Trung	Sinh	10
172	11	Si.411	Khuru Thị Hoài	Nhung	3	11	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Sinh	10
173	1	CN.492	Trần Đức	Khang	25	6	2003	TP.HCM	9a2	Phước Thạnh	C/nghệ	17
174	2	CN.493	Phạm Như	Tiến	9	1	2003	Tây Ninh	9a2	Phước Thạnh	C/nghệ	17
175	3	CN.488	Trần Anh	Khoa	6	3	2003	Bình Dươn	9A4	Hòa Phú	C/nghệ	15.5
176	4	CN.485	Võ Hoàng	Nam			2003	TP HCM	9A6	Tân Thạnh Tây	C/nghệ	15
177	5	CN.484	Nguyễn Minh	Kha	16	09	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	C/nghệ	14
178	6	CN.489	Đào Nhật	Quang	22	12	2003	TPHCM	9A3	Hòa Phú	C/nghệ	13
179	7	CN.490	Nguyễn Trọng	Duy	26	5	2003	Tây Ninh	9a1	Phước Thạnh	C/nghệ	12
180	8	CN.491	Nguyễn Văn	Lâm	14	3	2003	Tây Ninh	9a4	Phước Thạnh	C/nghệ	11
181	9	CN.483	Lê Trần Thiên	Kim	04	07	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	C/nghệ	10.5
182	1	Tin.503	Hồ Minh	Trí	1	11	2003	TPHCM	9/2	Thị Trấn 2	Tin học	15
183	2	Tin.504	Võ Nguyễn Thảo	Ngọc	27	7	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Tin học	15
184	3	Tin.509	Lê Nguyễn Thái	Son	13	10	2003	TP HCM	9/9	Tân Thạnh Đông	Tin học	15
185	4	Tin.498	Phạm Đình	Ngân	15	1	2003	TPHCM	9'9	Thị Trấn 2	Tin học	13
186	1	V.179	Đỗ Nguyễn Thanh	Ngân	15	12	2003	TP. HCM	9A7	An Nhơn Tây	Văn	13.5
187	2	V.173	Lý Trần Thanh	Ngân	27	7	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Văn	13
188	3	V.174	Trần Nguyễn Khánh	Ngân	20	10	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Văn	13
189	4	V.203	Tô Nguyễn Thảo	Quyên	4	10	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Văn	13
190	5	V.162	Nguyễn Quỳnh Ánh	Linh	08	03	2003	Bình Dươn	9A1	Tân Thạnh Tây	Văn	12
191	6	V.168	Nguyễn Thị Huệ	Mẫn	7	7	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Phú Hòa Đông	Văn	12
192	7	V.181	Bùi Thị Tuyết	Ngân	18	9	2003	Bình Dươn	9/5	Bình Hòa	Văn	12
193	8	V.221	Nguyễn Cao Minh	Thoại	13	1	2003	TP.Hồ Chí	9A3	Trung Lập Hạ	Văn	12
194	9	V.240	Nguyễn Thị Kiều	Trang	23	8	2003	Cần Thơ	9/1	Trung An	Văn	12
195	10	V.171	Phan Thị Thúy	Nga	09	6	2003	Tp HCM	9a2	Tân Phú Trung	Văn	11.5
196	11	V.186	Hồ Minh	Nguyên	2	8	2003	Hồ Chí Mi	9A6	Phú Hòa Đông	Văn	11.5

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
197	12	V.201	Hà Kiều	Phuong	26	9	2003	Hồ Chí Mi	9A6	Phú Hòa Đông	Văn	11.
198	13	V.241	Lương Tổ	Trinh	30	6	2003	Thừa Thiê	9/5	Thị Trấn 2	Văn	11
199	14	V.136	Đặng Ngọc	Diệu	15	06	2003	TP.HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	Văn	1
200	15	V.195	Võ Hoài	Nhựt	7	5	2003	Tp.HCM	9/6	Trung Lập	Văn	11
201	16	V.218	Mạc Thanh	Thảo	30	9	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Văn	11
202	17	V.235	Trần Ngọc Bảo	Trâm	12	4	2003	TP.HCM	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	11
203	18	V.237	Võ Thị Kiều	Trang	12	4	2003	Đà Nẵng	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	11
204	19	V.248	Phan Huỳnh Mỹ	Tú	2	7	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Văn	11
205	20	V.251	Nguyễn Thanh	Tuyền	1	1	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Phú Hòa Đông	Văn	11
206	21	V.127	Mai Hoàng Phương	Anh	6	11	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Văn	10.5
207	22	V.129	Nguyễn Ngọc Minh	Anh	22	11	2003	Bình Dươn	9/6	Tân Thạnh Đông	Văn	10.5
208	23	V.153	Huyền Lê Mỹ	Huyền	4	11	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Nguyễn Văn Xơ	Văn	10.5
209	24	V.190	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	23	6	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	Văn	10.5
210	25	V.196	Nguyễn Thị Kim	Oanh	22	10	2003	Tp.HCM	9/5	Trung Lập	Văn	10.5
211	26	V.197	Lê Dương Hoàng	Phi	4	5	2003	TP.HCM	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	10.5
212	27	V.206	Nguyễn Hưng Phương	Quỳnh	3	12	2003	TP.HCM	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	10.5
213	28	V.214	Phan Thị Bé	Thảo	5	02	2003	Tp HCM	9a10	Tân Phú Trung	Văn	10.5
214	29	V.242	Nguyễn THị Lan	Trinh	12	7	2003	TPHCM	9a1	Phạm Văn Cội	Văn	10.5
215	30	V.252	Vũ Đoàn Nhã	Uyên	11	3	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Văn	10.5
216	31	V.257	Võ Nguyễn Phương	Vy	4	12	2003	TP.HCM	9/4	Phước Vĩnh An	Văn	10.5
217	32	V.131	Trần Ngọc Mai	Anh	8	6	2003	Tp. HCM	9/5	Trung An	Văn	10
218	33	V.139	Nguyễn Thúy Thùy	Duyên	01	7	2003	Tp HCM	9a12	Tân Phú Trung	Văn	10
219	34	V.143	Nguyễn Thị Hương	Giang	18	9	2003	Tiền Giang	9/2	Phước Vĩnh An	Văn	10
220	35	V.145	Trần Ngọc Bảo	Hân	03	10	2003	Bình Dươn	9A1	Tân Thạnh Tây	Văn	10
221	36	V.150	Hồ Quốc	Hùng	4	6	2003	Hồ Chí Mi	9A7	Phú Hòa Đông	Văn	10
222	37	V.160	Đỗ Thị Ngọc	Linh	30	8	2003	Tp HCM	9a10	Tân Phú Trung	Văn	10
223	38	V.166	Nguyễn Hoàng	Lương	18	1	2003	TP.Hồ Chí	9A1	Trung Lập Hạ	Văn	10
224	39	V.169	Nguyễn Hoàng Trang	My	20	5	2003	TP. HCM	9A2	An Nhơn Tây	Văn	10
225	40	V.172	Lâm Huỳnh Khánh	Ngân	26	8	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Văn	10
226	41	V.178	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	5	2	2003	Tp.HCM	9/6	Trung Lập	Văn	10
227	42	V.184	Nguyễn Bảo	Ngọc	6	11	2003	TP.HCM	9/7	Tân Thông Hội	Văn	10
228	43	V.191	Nguyễn Thị Tâm	Như	18	2	2003	TP.HCM	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	10
229	44	V.193	Nguyễn Thị Tuyết	Như	26	7	2003	TP. HCM	9A7	An Nhơn Tây	Văn	10
230	45	V.200	Lê Hồng	Phuong	27	9	2003	Tp.HCM	9A1	An Phú	Văn	10
231	46	V.208	Nguyễn Thị Ngọc	Sáng	18	5	2003	TP.Hồ Chí	9A3	Trung Lập Hạ	Văn	10
232	47	V.212	Lưu Châu Ánh	Thắm	5	8	2003	Hồ Chí Mi	9A6	Phú Hòa Đông	Văn	10
233	48	V.213	Nguyễn Phạm Quốc	Thắng	7	5	2003	TP.Hồ Chí	9A2	Trung Lập Hạ	Văn	10
234	49	V.215	Lại Thị Thanh	Thảo	16	4	2003	TPHCM	9/6	Thị Trấn 2	Văn	10
235	50	V.217	Hồng Phương	Thảo	27	11	2003	TP. HCM	9A3	An Nhơn Tây	Văn	10
236	51	V.224	Nguyễn Ngô Anh	Thư	12	9	2003	Quảng Ngã	9A2	Phú Hòa Đông	Văn	10
237	52	V.230	Phan Uyên	Thy	26	01	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	Văn	10

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
238	53	V.231	Ngô Thùy	Tiên	5	6	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Văn	10
239	54	V.236	Phan Nguyễn Hoài	Trâm	18	11	2003	TP. HCM	9A3	Phước Hiệp	Văn	10
240	55	V.243	Lưu Nguyễn Thùy	Trúc	8	7	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Văn	10
241	56	V.244	Trần Vũ Sơn	Trúc	4	9	2003	TP.HCM	9/5	Phước Vĩnh An	Văn	10
242	57	V.246	Trương Nguyễn Thảo	Trúc	22	08	2003	TP.HCM	9/6	Tân Thạnh Đông	Văn	10
243	58	V.253	Mai Lê Hà Uyên	Uyên	9	1	2003	Đồng Tháp	9A5	Nguyễn Văn Xơ	Văn	10
244	59	V.258	Nguyễn Yến	Vy	17	8	2003	TP HCM	9A5	Nguyễn Văn Xơ	Văn	10
245	60	V.266	Võ Như	Ý	03	04	2003	TP HCM	9A1	Tân Thạnh Tây	Văn	10
246	1	Sr.344	Trần Thị Anh	Thư	6	10	2003	TPHCM	9A5	Tân Tiến	Lịch sử	17.3
247	2	Sr.324	Hồ Hồng	Ngọc	19	10	2003	TP Hồ Chí	9/2	Tân Thạnh Đông	Lịch sử	16.8
248	3	Sr.275	Nguyễn Lê Ngọc	Ánh	22	8	2003	Thái Bình	9A1	Tân Tiến	Lịch sử	16.5
249	4	Sr.272	Huỳnh Thị Quế	Anh	28	6	2003	TP.HCM	9A13	Tân Phú Trung	Lịch sử	16.3
250	5	Sr.284	Nguyễn Ngọc	Diễm	23	8	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Lịch sử	15.5
251	6	Sr.297	Dư Lê Tuyết	Hồng	28	10	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Lịch sử	15.5
252	7	Sr.290	Nguyễn Lê Tấn	Duy	7	7	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Lịch sử	15.3
253	8	Sr.355	Võ Thùy	Trang	17	11	2003	TPHCM	9/6	Thị Trấn 2	Lịch sử	15.3
254	9	Sr.335	Phạm Đoàn Nguyệt	Quế	9	11	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Lịch sử	14.3
255	10	Sr.274	Cao Tuấn	Anh	3	2	2003	TP HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch Sử	14
256	11	Sr.289	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	16	2	2003	TPHCM	9a4	Phạm Văn Cội	Lịch sử	14
257	12	Sr.336	Lâm Đại	Quý	28	6	2003	TP HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch sử	14
258	13	Sr.283	Trần Thị Mai	Đào	26	11	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Lịch sử	13.8
259	14	Sr.343	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	2	5	2003	TP.HCM	9A13	Tân Phú Trung	Lịch sử	13.5
260	15	Sr.363	Phạm Nguyễn Thanh	Vân	1	1	2003	TP HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch sử	13.5
261	16	Sr.372	Lê Thị Hồng	Yến	12	3	2003	TP. HCM	9A2	Phước Hiệp	Lịch sử	13.5
262	17	Sr.269	Nguyễn Duy	An	25	2	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Lịch sử	13
263	18	Sr.296	Vũ Thị	Hồng	7	3	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch sử	13
264	19	Sr.356	Nguyễn Thị Minh	Trang	21	5	2003	Hồ Chí Mi	9A7	Phú Hòa Đông	Lịch sử	13
265	20	Sr.281	Võ Thị Bảo	Châu	17	10	2003	Hồ Chí Mi	9A5	Phú Hòa Đông	Lịch sử	12.5
266	21	Sr.299	Phan Ngọc	Huy	18	2	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Lịch sử	12.5
267	22	Sr.350	Phí Thị Thanh	Thùy	28	2	2003	Quảng Ng	9A13	Tân Phú Trung	Lịch sử	12.5
268	23	Sr.352	Đỗ Trung	Tín	28	9	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	Lịch sử	12.5
269	24	Sr.370	Lê Hồ Như	Ý	22	01	2003	TP Hồ Chí	9/7	Tân Thạnh Đông	Lịch sử	12.5
270	25	Sr.273	Trần Phan Ngọc	Anh	27	8	2003	TP.HCM	9A10	Tân Phú Trung	Lịch sử	12
271	26	Sr.287	Đặng Nguyễn Hoàng	Dung	14	3	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	Lịch sử	12
272	27	Sr.302	Nguyễn Minh	Khang	29	8	2003	TP.HCM	9/5	Bình Hòa	Lịch sử	12
273	28	Sr.282	Lê Quốc	Cường	29	11	2003	TP HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch sử	11.8
274	29	Sr.292	Thái Thị Mỹ	Duyên	16	6	2003	TP. HCM	9A1	Phước Hiệp	Lịch sử	11.8
275	30	Sr.307	Nguyễn Thị Mai	Linh	25	10	2003	Kiên Giang	9/4	Tân Thông Hội	Lịch sử	11.5
276	31	Sr.330	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	12	04	2003	TP HCM	9A4	Tân Thạnh Tây	Lịch sử	11.5
277	32	Sr.268	Vũ Thái	An	18	8	2003	Phú Thọ	9A4	Tân Phú Trung	Lịch sử	11
278	33	Sr.279	Nguyễn Trần Cát	Cát	11	10	2003	Tp.HCM	9/1	Trung Lập	Lịch sử	10.8

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
279	34	Sr.280	Ngô Bảo	Châu	5	9	2003	TP.HCM	9A9	Tân Phú Trung	Lịch sử	10.8
280	35	Sr.291	Lê Ngọc Mỹ	Duyên	17	4	2003	TPHCM	9/1	Tân An Hội	Lịch sử	10.8
281	36	Sr.367	Đoàn Đình	Xuyên	20	6	2003	Hồ Chí Mi	9A1	Phú Hòa Đông	Lịch sử	10.8
282	37	Sr.285	Nguyễn Ngọc	Diệp	15	10	2003	Bình Dươn	9A1	Hòa Phú	Lịch sử	10.5
283	38	Sr.286	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	2	3	2003	Hồ Chí Mi	9A2	Phú Hòa Đông	Lịch sử	10.5
284	39	Sr.301	Nguyễn Lê	Khang	8	10	2003	TP.HCM	9A5	Phước Vĩnh An	Lịch sử	10.5
285	40	Sr.320	Phạm Thị Ngọc	Ngân	20	11	2003	TP.HCM	9A13	Tân Phú Trung	Lịch sử	10.5
286	41	Sr.337	Trần Văn	Quyển	01	2	2003	Tp.HCM	9/5	Trung Lập	Lịch sử	10.5
287	42	Sr.338	Nguyễn Phúc	Thành	26	6	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Lịch sử	10.5
288	43	Sr.361	Lê Thị Cẩm	Tú	7	10	2003	Tp.HCM	9A3	An Phú	Lịch sử	10.5
289	44	Sr.321	Lê Thị Kim	Ngân	7	2	2003	Tp.HCM	9A1	An Phú	Lịch sử	10.3
290	45	Sr.366	Phạm Minh Yến	Vy	12	5	2003	Tp.HCM	9/3	Trung Lập	Lịch sử	10.3
291	46	Sr.303	Tăng Thị Đăng	Khoa	19	5	2003	TP Hồ Chí	9/6	Tân Thạnh Đông	Lịch sử	10
292	47	Sr.339	Nguyễn Hoàng	Thịnh	26	4	2003	TP. HCM	9A4	Phước Hiệp	Lịch sử	10
293	48	Sr.345	Biện Thị Anh	Thư	09	3	2003	Tp.HCM	9/4	Trung Lập	Lịch sử	10
294	49	Sr.347	Trần Thị Anh	Thư	3	5	2003	TP Hồ Chí	9/9	Tân Thạnh Đông	Lịch sử	10
295	50	Sr.365	Nguyễn Thị Tường	Vy	28	10	2003	Tp.HCM	9/1	Trung Lập	Lịch sử	10
296	51	Sr.369	Trịnh Thị Như	Ý	30	8	2003	Tp.HCM	9/1	Trung Lập	Lịch sử	10
297	1	Đ.85	Phan Thị Ngọc	Thương	25	12	2003	TP HCM	9A3	Tân Phú Trung	Địa Lý	15.3
298	2	Đ.13	Nguyễn Quốc	Duy	16	1	2003	TPHCM	9a3	Phạm Văn Cội	Địa lý	13.5
299	3	Đ.33	Lương Gia	Linh	24	8	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Địa lý	13.3
300	4	Đ.45	Trần Thảo	My	10	5	2003	TPHCM	9/3	Thị Trấn 2	Địa lý	13
301	5	Đ.30	Vương Thị Ngọc	Lam	3	3	2003	TP HCM	9A2	Tân Phú Trung	Địa Lý	12.8
302	6	Đ.47	Nguyễn Thị Kiều	My	25	3	2003	Tây Ninh	9A1	Hòa Phú	Địa Lý	12.8
303	7	Đ.41	Vũ Hoàng Thanh	Mai	3	7	2003	TPHCM	9a3	Phạm Văn Cội	Địa lý	12.5
304	8	Đ.76	Nguyễn Thị Kiều	Thi	7	6	2003	Tây Ninh	9a1	Phạm Văn Cội	Địa lý	12.5
305	9	Đ.101	Trần Huỳnh Ngọc	Trân	7	11	2003	TPHCM	9.5	Phước Vĩnh An	Địa lý	12.5
306	10	Đ.102	Hứa Thị Quế	Trang	23	6	2003	TP HCM	9A4	Tân Phú Trung	Địa Lý	12.5
307	11	Đ.07	Nguyễn Hồng	Ánh	9	2	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	Địa lý	12.3
308	12	Đ.88	Nguyễn Ngọc	Thùy	32	12	2003	TPHCM	9.5	Phước Vĩnh An	Địa lý	12.3
309	13	Đ.77	Nguyễn Quốc	Thịnh	26	11	2003	TP. HCM	9A3	Phước Hiệp	Địa lý	12
310	14	Đ.78	Lâm Ngọc	Thơ	1	12	2003	TP. Hồ Ch	9a2	Phạm Văn Cội	Địa lý	12
311	15	Đ.56	Nguyễn Hoàng	Nhân	4	12	2003	TPHCM	9/4	Tân Thạnh Đông	Địa lý	11.5
312	16	Đ.71	Lê Huỳnh Sơn	Thái	15	12	2003	Bình Dươn	9A5	Hòa Phú	Địa Lý	11.5
313	17	Đ.80	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	11	7	2003	TPHCM	9.5	Phước Vĩnh An	Địa lý	11.5
314	18	Đ.84	Trần Ninh	Thuận	6	2	2003	Bình Dươn	9/2	Tân Thạnh Đông	Địa lý	11.3
315	19	Đ.107	Nguyễn Minh	Trọng	12	1	2003	TPHCM	9/4	Tân Thạnh Đông	Địa lý	11.3
316	20	Đ.114	Lê Trần Quang	Vinh	13	6	2003	TP. Hồ Ch	9a1	Phạm Văn Cội	Địa lý	11.3
317	21	Đ.25	Nguyễn Quốc	Huy	26	11	2003	An Giang	9/1	Bình Hòa	Địa Lý	11
318	22	Đ.44	Trần Thị Anh	Minh	5	1	2003	TPHCM	9A1	Hòa Phú	Địa Lý	11
319	23	Đ.46	Phạm Huỳnh Thị Hải	My	28	9	2003	TPHCM	9a4	Phạm Văn Cội	Địa lý	11

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
320	24	Đ.51	Lâm Huỳnh Kim	Ngân	26	8	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	Địa lý	11
321	25	Đ.52	Bùi Bảo	Ngân	11	6	2003	TPHCM	9a4	Phạm Văn Cội	Địa lý	11
322	26	Đ.53	Nguyễn Phan Kim	Ngân	4	8	2003	Bình Dươn	9/3	Tân Thạnh Đông	Địa lý	11
323	27	Đ.82	Trần Thanh	Thư	4	6	2003	TPHCM	9A1	Hòa Phú	Địa Lý	11
324	28	Đ.106	Đặng Thị Ngọc	Trinh	11	2	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Địa lý	11
325	29	Đ.108	Lê Thị Ánh	Trúc	31	1	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Địa lý	11
326	30	Đ.112	Nguyễn Thùy	Vân	19	9	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Địa lý	11
327	31	Đ.20	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	24	11	2003	TP HCM	9/4	Tân Thạnh Đông	Địa lý	10.8
328	32	Đ.14	Phan Thị Thùy	Duyên	13	8	2003	TPHCM	9.3	Phước Vĩnh An	Địa lý	10.5
329	33	Đ.22	Trần Trung	Hiếu	17	7	2003	TPHCM	9/6	Thị Trấn 2	Địa lý	10.5
330	34	Đ.67	Đặng Anh	Quốc	29	10	2002	TP HCM	9A5	Tân Thạnh Tây	Địa lý	10.5
331	35	Đ.70	Trần Thị Tuyết	Quỳnh	16	7	2003	Hồ Chí Mĩ	9A4	Phú Hòa Đông	Địa Lý	10.5
332	36	Đ.93	Tô Thị Thùy	Tiên	21	12	2003	TP HCM	9/4	Tân Thạnh Đông	Địa lý	10.5
333	37	Đ.95	Ngô Thị Cẩm	Tiên	29	5	2003	TP HCM	9/6	Tân Thạnh Đông	Địa lý	10.5
334	38	Đ.118	Phan Nhật	Vy	19	6	2003	TP. Hồ Ch	9a1	Phạm Văn Cội	Địa lý	10.5
335	39	Đ.01	Võ Hoàng	Ấn	04	06	2003	TPHCM	9/6	Thị Trấn	Địa lý	10.3
336	40	Đ.11	Lê Thị Hoàng	Châu	27	08	2003	TPHCM	9/6	Thị Trấn	Địa lý	10.3
337	41	Đ.35	Nguyễn Thị Kim	Loan	06	11	2003	Bình Dươn	9/4	Tân Thạnh Đông	Địa lý	10.3
338	42	Đ.49	Phạm Thái	Ngân	10	03	2003	TPHCM	9/1	Thị Trấn	Địa lý	10.3
339	43	Đ.64	Nguyễn Cao Hồng	Phúc	22	7	2003	TPHCM	9/4	Thị Trấn 2	Địa lý	10.3
340	44	Đ.40	Võ Thị Xuân	Mai	2	7	2003	TPHCM	9.1	Nhuận Đức	Địa lý	10
341	45	Đ.42	Nguyễn Thị Triệu	Mẫn	16	7	2003	Bình Dươn	9A1	Hòa Phú	Địa Lý	10
342	46	Đ.87	Đỗ Thị Tuyết	Thương	23	8	2003	TPHCM	9a1	Phạm Văn Cội	Địa lý	10
343	47	Đ.90	Đoàn Ngọc	Thy	18	5	2003	Tp.HCM	9a4	Phạm Văn Cội	Địa lý	10
344	48	Đ.113	Huỳnh Phương	Vinh	20	1	2003	TP. HCM	9A1	Phước Hiệp	Địa lý	10
345	49	Đ.119	Nguyễn Thị Tường	Vy	14	1	2003	Hồ Chí Mĩ	9A4	Phú Hòa Đông	Địa Lý	10
346	1	TA.379	Ngô Hoàng Triều	Anh	31	5	2003	TP. HCM	9A6	An Nhơn Tây	T/Anh	18.2
347	2	TA.498	Nguyễn Ngọc Như	Ý	31	3	2002	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	T/Anh	15.8
348	3	TA.380	Võ Văn Tuấn	Anh	3	10	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	T/Anh	15.4
349	4	TA.415	Đỗ Bảo	Kha	24	3	2003	Bình Định	9a1	Tân Phú Trung	T/Anh	15
350	5	TA.449	Võ Thuận	Phương	17	9	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	T/Anh	15
351	6	TA.480	Lê Thanh	Trúc	23	10	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	T/Anh	14.6
352	7	TA.374	Nguyễn Phương Thanh	An	30	10	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	T/Anh	13.2
353	8	TA.463	Nguyễn Đức Hưng	Thịnh	21	8	2003	TPHCM	9/1	Thị Trấn 2	T/Anh	13
354	9	TA.492	Lê Tường	Vy	13	3	2003	TP. HCM	9A3	An Nhơn Tây	T/Anh	13
355	10	TA.386	Nguyễn Khánh	Đan	5	2	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	T/Anh	12.8
356	11	TA.427	Nguyễn Hà Ái	My	4	11	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	T/Anh	12.8
357	12	TA.453	Nguyễn Thái Đan	Sâm	30	3	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	T/Anh	12.8
358	13	TA.475	Nguyễn Hoàng Khánh	Trang	7	1	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	T/Anh	12.2
359	14	TA.422	Nguyễn Trần Mộng	Linh	1	5	2003	TP.HCM	9/2	Tân Thông Hội	T/Anh	11.8
360	15	TA.417	Nguyễn Ngọc Kim	Khuê	9	3	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	T/Anh	11.6

STT	TT	SBD	HỌ VÀ CHỮ LÓT	TÊN	NĂM SINH			NƠI SINH	LỚP	TRƯỜNG THCS	MÔN THI	Điểm
					Ngày	Tháng	Năm					
361	16	TA.419	Quách Hà Gia	Kim	14	8	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	T/Anh	11.6
362	17	TA.473	Nguyễn Ngọc	Trâm	1	9	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	T/Anh	11.6
363	18	TA.387	Phan Quang	Đạo	6	9	2003	TP HCM	9/2	Tân Thạnh Đông	T/Anh	11.4
364	19	TA.405	Phan Lê	Hoàng	3	1	2003	Bình Định	9a1	Tân Phú Trung	T/Anh	11.4
365	20	TA.487	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	3	5	2003	TPHCM	9A5	Phước Vĩnh An	T/Anh	11.4
366	21	TA.388	Huỳnh Võ Tấn	Đạt	19	8	2003	TPHCM	9/7	Thị Trấn 2	T/Anh	10.8
367	22	TA.408	Nguyễn Trần Gia	Huy	5	6	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	T/Anh	10.6
368	23	TA.416	Nguyễn Minh	Khoa	23	6	2003	HCM	9a1	Tân Phú Trung	T/Anh	10.4
369	24	TA.425	Lê Nguyễn Hà	Mi	12	11	2003	TP. HCM	9A1	An Nhơn Tây	T/Anh	10.4
370	25	TA.444	Phạm Quỳnh	Như	7	1	2003	TP HCM	9A1	Tân Tiến	T/Anh	10.4
371	26	TA.467	Nguyễn Anh	Thư	18	9	2003	TP. HCM	9A5	An Nhơn Tây	T/Anh	10.4
372	27	TA.409	Phạm Quang	Huy	6	3	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	T/Anh	10.2
373	28	TA.484	Phan Anh	Tuấn	20	2	2003	TPHCM	9/8	Thị Trấn 2	T/Anh	10.2
374	29	TA.391	Nguyễn Công	Dương	2	10	2003	TPHCM	9/9	Thị Trấn 2	T/Anh	10
375	30	TA.461	Phan Hoàng Quý	Thiên	20	11	2003	HCM	9a2	Tân Phú Trung	T/Anh	10
376	31	TA.466	Nguyễn Minh	Thư	1	5	2003	TP.HCM	9/1	Tân Thông Hội	T/Anh	10

Danh sách nay có 376 HSG được công nhận học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Kim Văn Minh